

Bản án số: **89/2019/HSPT**

Ngày: 04 - 4 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 01/2017/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo **Trần Ngọc A** về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và bị cáo **Nguyễn Hữu M** về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”. Do có kháng cáo của bị cáo NGUYỄN HỮU M, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 02-8-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị:

1. TRẦN NGỌC A, sinh năm 1961, tại: tỉnh Bình Định. Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên Thẩm phán – Chánh án Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nguyên Thẩm phán – Phó Chánh tòa Lao động Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (*Hiện đã bị tạm đình chỉ sinh hoạt đảng*); trình độ văn hóa 12/12; con ông: Trần Ngọc C (đã chết) và bà: Lê Thị L (đã chết); có vợ Nguyễn Thị Cẩm T và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. NGUYỄN HỮU M, sinh năm 1960, tại tỉnh Nghệ An. Nơi cư trú: tổ dân phố 5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk; trình độ văn hóa 10/10; con ông Nguyễn Công H (đã chết) và bà Chu Thị N (đã chết); có vợ Nguyễn Thị Minh T và 02 con; tiền

án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/8/2016 đến ngày 26/11/2016 được tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo NGUYỄN HỮU M:*

Ông **Hoàng Văn H** - Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- *Người bị hại:* Bà **Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm 1982. Trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1979. Trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. **Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh N, thành phố B.** Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hồng S**, sinh năm 1976.
Chức vụ: Giám đốc chi nhánh; có mặt.

3. Ông **Phan Ngọc N**, sinh năm 1954. Trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Ông **Lê Thanh K**, sinh năm 1990. Trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1962. Trú tại: thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Ông **Đậu H**, sinh năm 1964. Trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu A kết hôn vào năm 2005. Ngày 18/4/2007 ông Đ, bà A nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Mỹ C diện tích đất 300m² thửa số 38a, tờ bản đồ số 34 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH274401 ngày 23/4/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ (sau đây viết tắt là diện tích đất 300m²) là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà A.

Ngày 19/5/2011 Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo hợp đồng tín dụng số 201000117 ngày 11/01/2010 được ký kết giữa Ngân hàng với vợ chồng ông Đ, bà A. Ngày 31/5/2011, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa: Nguyên đơn là Ngân hàng, bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu A. Vụ án trên được phân công cho Trần Ngọc A là Thẩm phán giải quyết, Thư ký NGUYỄN HỮU M giúp việc cho Thẩm phán A, ông Đ

ủy quyền cho ông Lê Thanh K, bà A ủy quyền cho luật sư Phan Ngọc N làm đại diện, Ngân hàng có ông Nguyễn Công T – Phó Giám đốc làm đại diện theo ủy quyền tham gia giải quyết vụ án.

Ngày 20/6/2011 và ngày 20/8/2011, Tòa án huyện K tiến hành hòa giải nhưng không thành, các đương sự không thỏa thuận được với nhau vì bà A và người đại diện của bà A cho rằng: Bà A không ký vay trong hợp đồng tín dụng, chữ ký trong hợp đồng thế chấp tài sản không phải là của bà A nên ngày 13/7/2011, Tòa án nhân dân huyện K ra Quyết định số 12/QĐ-TCGD trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà A. Tại bản kết luận giám định số 14711/PC54 ngày 20/7/2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký A trong các tài liệu cần giám định với chữ ký A trong các mẫu so sánh khác dạng nên không tiến hành giám định. Chữ viết Nguyễn Thị Thu A dưới mục bên thế chấp trong tài liệu cần giám định với chữ viết trong mẫu so sánh không phải do một người viết ra.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án trên thể hiện ông Đ tự mình dùng tài sản chung của vợ chồng (là thửa đất có diện tích 300m² và thửa đất có diện tích 480m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 555385 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 09/6/2008) thế chấp vay vốn tại Ngân hàng, bà A không vay và không hay biết gì. Chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị Thu A trong hợp đồng thế chấp là do người khác ký và viết thay, không phải của bà A. Ông Đ cũng chỉ yêu cầu dùng 1/2 tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho khoản vay trên, 1/2 tài sản còn lại trả cho bà A.

Ngày 20/9/2011, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tiến hành hòa giải. Thẩm phán Trần Ngọc A không trực tiếp chủ trì mà giao cho thư ký Mạnh hòa giải. Trong quá trình hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận thống nhất với nhau nên lập biên bản hòa giải thành có nội dung tóm tắt như sau: “...*đến ngày 30-10-2011 ông Đ có trách nhiệm tự mình thanh toán cho chi nhánh NHNo&PTNT N số tiền 1.047.500.000 đồng, đây là số nợ riêng của ông Đ, bà A không liên quan đến số nợ này. Bà A vợ ông Đ không phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ cùng ông Đ. Ông Đ đồng ý sẽ dùng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo thanh toán nợ cho Ngân hàng. Cụ thể: Đó là phần tài sản mà ông Đ đang thế chấp tại Ngân hàng N Chi nhánh N là quyền sử dụng đất với diện tích 300m², tại thửa số 38a, tờ bản đồ số 34, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AH 274401 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 23/4/2007 cho ông Nguyễn Văn Đ chủ hộ đứng tên và quyền sử dụng đất diện tích 480m² tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 555385 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 09/6/2008 cho gia đình hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu A đồng sở hữu đứng tên*”. Các bên tham gia hòa giải đã ký tên xác nhận nội dung như trên. Sau đó, NGUYỄN HỮU M tự ý viết thêm chữ “**riêng**”, sửa chữ “**mà**” thành chữ “**của**” vào cụm từ “...phần tài sản mà ông Đ đang thế chấp...” thành cụm từ “...phần tài sản riêng của ông Đ đang thế chấp...” làm thay đổi nội dung thỏa thuận của các đương sự, rồi

trình Trần Ngọc A ký xác nhận. Ngày 29/9/2011, NGUYỄN HỮU M soạn thảo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 206/QĐST-DS với nội dung đã được ông Mạnh tự ý sửa chữa phần tài sản thế chấp nêu trên.

Căn cứ đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện K ra Quyết định thi hành án số 238/QĐ-CCTHA ngày 18/11/2011 đối với ông Nguyễn Văn Đ. Ngày 26/12/2011 ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 08/QĐ-CCTHA kê biên lô đất có diện tích 480m² tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 555385 và 01 lô đất diện tích 300m² nói trên.

Ngày 26/12/2011, Chi cục Thi hành án dân sự huyện K ra Thông báo cưỡng chế thi hành án số 223/TB-CCTHA, ngày 05/01/2012 tiến hành kê biên tài sản là nhà và 02 lô đất, nhưng bà A không ký vào biên bản. Do các đương sự không thỏa thuận được về giá tài sản đã kê biên, ngày 27/4/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện K ký hợp đồng số 376/THA/2012/HĐĐG với Công ty Cổ phần Dịch vụ bán đấu giá T, bán đấu giá tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà A. Ngày 11/6/2012, Công ty này bán đấu giá tài sản là diện tích 300m² đất cho ông Đậu H với giá 574.758.289 đồng. Ngân hàng N đã thu hồi nợ đối với khoản vay của ông Đ bằng toàn bộ giá trị của diện tích đất 300m² là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà A và 1/2 diện tích đất 480m².

Quá trình kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân huyện K có Công văn số 15/VKS-YC ngày 29/6/2012 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải thích Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 206/QĐST-DS ngày 29/9/2011. NGUYỄN HỮU M soạn thảo Công văn số 36/TA-CV ngày 04/7/2012 với nội dung xác định diện tích đất 300m² là tài sản riêng của ông Đ rồi đưa Trần Ngọc A ký để trả lời cho Viện kiểm sát nhân dân huyện K.

Ngày 15/4/2013, Chi cục Thi hành án dân sự huyện K ra Quyết định bàn giao tài sản số 316/QĐ-CCTHA giao tài sản trên cho ông Đậu H gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà A. Ngày 19/9/2014, Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 353/2014/KN-DS, kháng nghị quyết định trên của Tòa án nhân dân huyện K với nội dung: Tại biên bản hòa giải thành, dòng chữ “tài sản riêng của ông Đ” có dấu hiệu bị gạch xóa mà không có xác nhận của các bên tham gia khi lập biên bản. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện bà A không Đ ý dùng tài sản chung của vợ chồng để thanh toán cho khoản vay của ông Đ nên ngày 15/12/2014, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã chấp nhận kháng nghị số 353/2014/KN-DS của Tòa án nhân dân tối cao, hủy quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 206/QĐST-DS ngày 29/9/2011 của Tòa án nhân dân huyện K để xét xử lại. Tuy nhiên, khi Tòa án nhân dân huyện K tiến hành thụ lý vụ án số 56/2015/TLST-DS thì Ngân hàng do đã thu hồi được nợ, tài sản thế chấp đã được bán đấu giá, Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện K để giao cho người mua trúng đấu giá nên Ngân hàng đã rút đơn khởi kiện, không nộp tiền tạm ứng án phí, do đó vụ án đã đình chỉ.

Quá trình điều tra Trần Ngọc A khai: Mặc dù phải có trách nhiệm trực tiếp giải quyết vụ án dân sự nói trên nhưng bị cáo không chủ trì phiên hòa giải thành ngày 20/9/2011 mà giao cho thư ký NGUYỄN HỮU M. Biên bản hòa giải thành ngày 20/9/2011 do bị cáo M lập, ghi chép các ý kiến của đương sự, sau đó các đương sự đọc lại và ký tên xác nhận. Biên bản này có sửa chữa, tẩy xóa hay không bị cáo không rõ. Ngày 29/9/2011 bị cáo M đưa Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 206/QĐST-DS cho bị cáo ký. Trần Ngọc A thừa nhận, trong quá trình giải quyết vụ án, không có tài liệu nào thể hiện bà A đồng ý cho ông Đ dùng tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho Ngân hàng, không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất 300m² là tài sản riêng của ông Đ. Do chủ quan, tin tưởng thư ký nên bị cáo đã ký mà không kiểm tra lại biên bản hòa giải thành, Quyết định thỏa thuận, Công văn số 36 nêu trên. Hậu quả, việc bị cáo M sửa chữa, viết thêm vào biên bản hòa giải thành làm thay đổi nội dung thỏa thuận của các đương sự, gây thiệt hại cho bà A.

NGUYỄN HỮU M thừa nhận có viết thêm chữ “riêng”, sửa chữ “mà” thành chữ “của” vào biên bản hòa giải thành nhưng cho rằng việc sửa chữa viết thêm như trên là theo yêu cầu của ông T và được thực hiện ngay tại phiên hòa giải ngày 20/9/2011. Bị cáo cho rằng bị cáo chỉ tắc trách trong quá trình ghi thêm chữ, sửa chữa chữ nói trên mà không yêu cầu các đương sự ký xác nhận vào phần viết thêm và phần sửa chữa là sai sót. Tuy nhiên, bị cáo thừa nhận, trong quá trình giải quyết vụ án, bà A và người đại diện cho bà A không Đ ý dùng tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho khoản vay của ông Đ mà chỉ đồng ý cho ông Đ dùng tài sản riêng của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho Ngân hàng, không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất 300m² là tài sản riêng của ông Đ.

Lời khai của các ông K, N, T, Đ và bà A đều khẳng định không có tài liệu nào thể hiện việc bà A đồng ý cho ông Đ sử dụng tài sản chung để trả nợ cho Ngân hàng và không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất 300m² là tài sản riêng của ông Đ. Khi tiến hành đối chất giữa Mạnh với các ông N, T, K xác định khi ký vào biên bản hòa giải thành ngày 20/9/2011, các đương sự đều nghe và tự đọc lại biên bản nhưng không nghe, thấy có việc viết thêm, sửa chữa trong biên bản.

Tại bản kết luận giám định số 601/C54C ngày 28/9/2016 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết thêm và chữ đã sửa trong biên bản hòa giải thành ngày 20/9/2011 là chữ của NGUYỄN HỮU M.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 76/KL-HĐĐGTS ngày 29/8/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện K kết luận: Diện tích 300m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 38a, tờ bản đồ số 34 tại thời điểm tháng 9/2011 có giá 873.679.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 02-8-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố: Trần Ngọc A phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; Nguyễn Hữu M phạm tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”.

Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH 13, ngày 27.11.2015; điểm a, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH 13, ngày 29.6.2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Miễn hình phạt cho bị cáo Trần Ngọc A.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 300; điểm s khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH 13, ngày 27.11.2015 của Quốc hội; điểm a, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH 13, ngày 29.6.2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo NGUYỄN HỮU M 01 (một) năm tù, bị cáo M được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/8/2016 đến ngày 26/11/2016. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 604, khoản 1 Điều 608, Điều 616, Điều 618 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Ngọc A phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu A 49.820.118 đồng, bị cáo A được khấu trừ 20.000.000 đồng mà bị cáo đã bồi thường tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tiền số AA/2013/13672. Bị cáo Anh còn phải bồi thường tiếp cho bà A 29.820.118 đồng. Bị cáo NGUYỄN HỮU M phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu A 99.640.237 đồng. Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh N phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu A 287.379.144 đồng. Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh N được quyền khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ để đòi lại số tiền 287.379.144 đồng bằng vụ kiện dân sự khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 04-8-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-KNPT-VKS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo NGUYỄN HỮU M.

- Ngày 09-8-2017, bị cáo NGUYỄN HỮU M kháng cáo kêu oan và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”, không phải chịu trách nhiệm bồi thường và khôi phục toàn bộ quyền lợi cho bị cáo.

- Ngày 03-8-2017, người bị hại bà Nguyễn Thị Thu A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với các bị cáo Trần Ngọc A, NGUYỄN HỮU M, buộc các bị cáo A và Mạnh phải bồi thường thêm tiền tổn

thất tinh thần, hủy hợp đồng thế chấp đối với 02 thửa đất diện tích 300m² và 480m², trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

- Ngày 11-8-2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu A số tiền 287.379.144đ là không đúng vì đã được thi hành theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo NGUYỄN HỮU M, người bị hại bà Nguyễn Thị Thu A, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N do ông Nguyễn Hồng S đại diện theo ủy quyền đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐ-KNPT-VKS ngày 04-8-2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo NGUYỄN HỮU M, kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và một phần kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị Thu A sửa bản án sơ thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo NGUYỄN HỮU M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trần Ngọc A không có kháng cáo, nhưng người bị hại bà Nguyễn Thị Thu A kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo A. Bị cáo Anh có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bị đau ốm. Đối với bị cáo NGUYỄN HỮU M có nhờ luật sư bào chữa nhưng tại phiên tòa hôm nay vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Xét vụ án đã hoãn nhiều lần. Bị cáo Anh trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm đã khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình. Đối với luật sư bào chữa cho bị cáo M đã có đơn xin hoãn phiên tòa một lần và lần này đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về phần nội dung vụ án: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu A do Thẩm phán Trần Ngọc A và Thư ký NGUYỄN HỮU M trực tiếp giải quyết. Vụ án đã được tiến hành hòa giải vào các ngày 20-6-2011 và ngày 20-8-2011 nhưng không thành là do bà A và người đại diện theo ủy quyền của bà A không thừa nhận chữ ký của bà A trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Tại bản kết luận giám

định số 14711/PC54 ngày 20-7-2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận: “*Chữ ký A trong các tài liệu cần giám định với chữ ký A trong các mẫu so sánh khác dạng nên không tiến hành giám định. Chữ viết Nguyễn Thị Thu A dưới mục bên thế chấp trong tài liệu cần giám định với chữ viết trong mẫu so sánh không phải do một người viết ra*”. Ông Nguyễn Văn Đ cũng chỉ yêu cầu xử lý ½ tài sản của ông trong khối tài sản chung của vợ chồng để trả nợ. Ngày 20-9-2011 vụ án tiếp tục được tiến hành hòa giải. Thẩm phán Trần Ngọc A không trực tiếp chủ trì mà giao cho Thư ký NGUYỄN HỮU M hòa giải. Trong quá trình hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận thống nhất với nhau nên lập biên bản hòa giải thành có nội dung: ...Số tiền 1.047.500.000đ, đây là số nợ riêng của ông Đ, bà A không liên quan đến số nợ này. Bà A vợ ông Đ không phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ cùng ông Đ. Ông Đ đồng ý sẽ dùng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo thanh toán nợ cho Ngân hàng. Cụ thể: Đó là phần tài sản mà ông Đ đang thế chấp tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N là quyền sử dụng đất với diện tích 300m² tại thửa số 38a, tờ bản đồ số 34, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH274401 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 23-4-2007 cho ông Nguyễn Văn Đ chủ hộ đứng tên và quyền sử dụng đất diện tích 480m² tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK555385 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 09-6-2008 cho gia đình hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu A đồng sở hữu đứng tên. Các bên tham gia hòa giải xác nhận nội dung trên và ký tên vào biên bản hòa giải thành. Sau đó, NGUYỄN HỮU M tự ý viết thêm chữ “*riêng*”, sửa chữ “*mà*” thành chữ “*của*” từ cụm từ “*...Phần tài sản mà ông Đ đang thế chấp...*” thành cụm từ “*...Phần tài sản riêng của ông Đ đang thế chấp...*” làm thay đổi nội dung thỏa thuận của các đương sự rồi trình Trần Ngọc A ký xác nhận. Ngày 29-9-2011, NGUYỄN HỮU M soạn thảo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 206/QĐST-DS với nội dung đã sửa chữa trên trình Trần Ngọc A ký. Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện K ban hành Quyết định Thi hành án và Quyết định cưỡng chế kê biên bán đấu giá diện tích đất 300m² ông Đậu H đã mua với giá 574.758.289đ. Quá trình kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân huyện K có công văn số 15/VKS-YC ngày 29-6-2012 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải thích Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 206/QĐST-DS ngày 29-9-2011. NGUYỄN HỮU M soạn thảo Công văn số 36/TA-CV ngày 04-7-2012 với nội dung xác định diện tích 300m² là tài sản riêng của ông Đ rồi đưa Trần Ngọc A ký để trả lời cho Viện kiểm sát nhân dân huyện K. Ngày 15-4-2013 Chi cục Thi hành án dân sự huyện K bàn giao cho ông Đậu H. Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự nói trên đã bị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị và Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy quyết định công nhận thỏa thuận này để xét xử lại. Do Ngân hàng đã được thi hành án xong nên đã rút đơn khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí và vụ án được đình chỉ, gây thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Thu A 436.839.500đ.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Trần Ngọc A, NGUYỄN HỮU M đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử về các tội sau: Trần Ngọc A về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 1 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; NGUYỄN HỮU M về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án” theo điểm b khoản 2 Điều 300 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

[3]. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như sau:

[3.1]. Bị cáo Trần Ngọc A có các tình tiết giảm nhẹ sau: Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại; trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen, bị cáo có sức khỏe yếu (giảm sút 61%) thường xuyên đau ốm, bố mẹ của bị cáo có công với cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương và miễn hình phạt cho bị cáo Trần Ngọc Anh là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Trần Ngọc A.

[3.2]. Bị cáo NGUYỄN HỮU M có các tình tiết giảm nhẹ sau: Bị cáo phạm tội lần đầu, có thành tích xuất sắc trong công tác, có bố tham gia cách mạng được tặng thưởng nhiều bằng khen, huân, huy chương trong kháng chiến và xử phạt NGUYỄN HỮU M 01 năm tù. Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo NGUYỄN HỮU M đều khai nhận hành vi của mình, bị cáo M chỉ cho rằng mình bị oan là do biên bản hòa giải không có thẩm phán tham gia là không hợp pháp nên cũng cần áp dụng thêm điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

Xét mức hình phạt trên cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo NGUYỄN HỮU M nên không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo NGUYỄN HỮU M; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo M.

[4]. Về phần trách nhiệm dân sự:

Theo kết luận giám định của Hội đồng định giá tài sản huyện K thì nhà và diện tích đất 300m² thuộc thửa đất số 38a, tờ bản đồ số 34, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 274401 tại huyện K có giá trị 873.679.000đ bà Nguyễn Thị Thu A đồng ý với kết quả định giá này. Bản án sơ thẩm xét thấy yêu cầu trả lại đất của bà A là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích đất 300m² ông Đậu H đã mua ngay tình đúng pháp luật thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và mọi thủ tục mua bán đã hoàn tất, ông Hùng không có lỗi nên không thể chấp nhận yêu cầu đòi lại đất mà buộc bồi thường, hoàn trả lại số tiền 436.839.500đ cho bà A là có cơ sở. Bản án sơ thẩm buộc Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N phải trả lại cho bà A số tiền 287.379.144đ và dành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho Ngân hàng đối với ông Nguyễn Văn Đ với số tiền trên. Buộc bị cáo Trần Ngọc A

bồi thường 49.820.118đ, bị cáo NGUYỄN HỮU M bồi thường 99.640.230đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thi Thu A và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

[5]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo NGUYỄN HỮU M phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo NGUYỄN HỮU M; không chấp nhận kháng nghị số 11/QĐ-KNPT-VKS ngày 04-8-2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thi Thu A; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh N, thành phố B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Ngọc A phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; bị cáo NGUYỄN HỮU M phạm tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH 13, ngày 27-11-2015; điểm a, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH 13, ngày 29-6-2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Miễn hình phạt cho bị cáo Trần Ngọc A.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 300; điểm p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH 13, ngày 27-11-2015 của Quốc hội; điểm a, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH 13, ngày 29-6-2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo **NGUYỄN HỮU M 01 (một) năm tù**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 08-8-2016 đến ngày 26-11-2016.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 1 Điều 604, khoản 1 Điều 608, Điều 616, Điều 618 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Ngọc A phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu A 49.820.118đ (Bốn mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm mười tám đồng), được khấu trừ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) bị cáo A đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tiền số AA/2013/13672, còn phải bồi thường tiếp 29.820.118đ (Hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm mười tám đồng). Bị cáo NGUYỄN HỮU M phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu A 99.640.237đ (Chín mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng). Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh N, thành phố B phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu A 287.379.144đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng); Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh N, thành phố B được quyền khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ để đòi lại số tiền 287.379.144đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng) bằng vụ kiện dân sự khác.

Áp dụng Điều 375 Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu.

2. Về án phí: Bị cáo NGUYỄN HỮU M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm. Ngân hàng N Việt Nam - chi nhánh N, thành phố B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- CQ CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm

